

Bản án số: 87/2021/DS-PT

Ngày: 12.5.2021

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Tuyết Mai

Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 11 và 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 252/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 132/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 303/2020/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1978; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền lập ngày 19/6/2018 (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1949; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đông Thị V, sinh năm 1947; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền lập ngày 02/2/2021 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

3.2 Bà Đặng Kim T1, sinh năm 1992;

3.3 Ông Đặng Thanh T2, sinh năm 1994;

Cùng trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (Bà T, bà Thi, ông Tòng cùng có mặt)

3.4 Bà Đông Thị V, sinh năm 1947; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (vợ bị đơn ông C, có mặt)

3.5 Bà Trần Thị T3, sinh năm 1946;

3.6 Bà Trần Thị U, sinh năm 1953; Cùng trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (Bà Tăm, bà U cùng vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, miễn tham gia tố tụng)

3.7 Ông Trần Minh K1, sinh năm 1986; Cùng trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ (có mặt)

3.8 Bà Trần Thị L, sinh năm 1945; Trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xin miễn tham gia tố tụng)

3.9 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ; Địa chỉ trụ sở: Ấp Thới Thuận, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn K trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau: Ông Nguyễn Văn K được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 278, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00272 cấp ngày 20/10/2003. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Nguồn gốc thửa đất số 278, diện tích 1.000m² (300m² loại T và 700m² loại đất LNK), tờ bản đồ 02 trước đây là của ông Nguyễn Văn U2 tạo lập và được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất sử dụng vào năm 1991. Sau khi ông U1 chết để lại cho ông K và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/2003.

Thửa đất 278 giáp ranh với thửa đất 277 do bà Huỳnh Thị K3 (đã chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay ông Trần Văn C đang quản lý sử dụng. Năm 2003, ông K có cho ông C cất 01 căn nhà tình thương (ở nhờ) trên một phần diện tích tại thửa đất 278. Việc cho ở nhờ, hai bên không có lập giấy tờ gì nhưng bên phía gia đình ông C cam kết khi bà Huỳnh Thị K3 (mẹ ông C) ở hết đời thì giao trả lại cho ông K. Các bên sử dụng đất ổn định đến năm 2015 thì phát sinh tranh chấp. Việc tranh chấp giữa các bên được Ủy ban nhân dân xã H hòa giải thành và các bên xuống trụ đá ranh 02 đầu thửa đất được thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 22/12/2015. Vị trí xuống trụ ranh nằm khoảng giữa phần diện tích đất tranh chấp. Sau đó, ông C tự ý nhổ trụ đá ranh và phát sinh tranh chấp. Theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp là 102,9 m². Nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn K yêu cầu bị đơn ông Trần Văn C tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp để giao trả lại diện tích là 102,9 m².

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau: Bà Huỳnh Thị K3 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 277, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.665 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000561 cấp năm 1991. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Nguồn gốc thửa đất số 277, tờ bản đồ 02 trước đây là của cha là ông Trần Văn Chúc và mẹ là bà Huỳnh Thị K3 (chết năm 2003) tạo lập, kê khai đăng ký ngày 13/4/1991, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình chung sống, ông Chúc và bà K3 có 03 người con chung: Bà Trần Thị T3, ông Trần Văn C, bà Trần Thị U. Trước năm 1975, cha mẹ ông cất một căn nhà bằng cây Thao Lao cặp ranh thửa đất 278 sử dụng. Đến năm 2003, bà K3 tháo dỡ căn nhà cũ và Nhà nước xây nhà tình

thương cho bà K3 (Mẹ Việt Nam anh hùng) sử dụng. Sau khi bà K3 chết, vợ chồng ông, bà Đông Thị V và con là Trần Minh K2 tiếp tục sử dụng đất đến nay. Trên phần đất tranh chấp, có 01 phần diện tích căn nhà tình thương của bà K3 và một phần diện tích hàng rào, mái che do bà T sử dụng. Ranh giữa 02 thửa đất 277, 278 từ trước đến nay không có trụ đá xác định ranh. Đến năm 2018, bà Nguyễn Thị Tuyết xây dựng nhà, hàng rào cặp ranh đất thì được sự đồng ý của gia đình và chính quyền địa phương nên ông đồng ý cho bà T xây hàng rào để ngăn giữa 02 thửa đất, chứ không phải là ranh đất. Sau khi xây hàng rào, bà T làm tiếp mái che lấn sang đất ông khoảng 02 m và dội nước mưa qua nhà nên các bên phát sinh tranh chấp.

Việc bà T cho rằng, căn nhà tình thương cất nhờ trên đất của ông K. Vào năm 2015, UBND xã H hòa giải thành, các bên thống nhất xuống trụ đá và sau đó ông nhỏ bỏ trụ đá ranh là không có.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý trả lại phần diện tích đất tranh chấp là 102,9 m². Vì phần đất tranh chấp do cha, mẹ ông và ông đã sử dụng ổn định trong thời gian dài, căn nhà cất trên đất đã sửa nhiều lần không ai tranh chấp. Đối với phần ranh đất giữa thửa 277 và 279, ông xác định là không tranh chấp với bà L. Nếu sau này có tranh chấp, ông sẽ yêu cầu giải quyết thành một vụ kiện khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- bà Nguyễn Thị Tuyết, ông Đặng Thanh Tòng, bà Đặng Kim Thi: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

- bà Đông Thị V, ông Trần Minh K2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T3: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn và không trình bày bổ sung gì thêm.

- bà Trần Thị L trình bày: Bà là vợ của ông Thái Văn Biên (đã chết), hiện đang quản lý sử dụng thửa đất 279, tờ bản đồ 02 do ông Thái Văn Biên đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2003, vợ chồng bà có chuyển nhượng 01 phần diện tích đất tại thửa 279 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Đặng Văn Ngọt (chết) diện tích ngày 08 m x dài 16 m, vị trí đất chuyển nhượng tiếp giáp với thửa đất 277 của ông Trần Văn C. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ. Khi chuyển nhượng, hai bên lập Tờ sang nhượng đất vườn tap ngày 04/5/2003, giá chuyển nhượng 05 chỉ vàng 24kara và giao đất cho gia đình ông Ngọt sử dụng đến nay. Giữa thửa đất 279 và thửa đất 277 do bà K3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông C đang quản lý sử dụng thì không có cắm trụ đá ranh đất. Quá trình xem xét, thẩm định tài sản, bà và ông C không thống nhất ranh giữa thửa 277 và thửa 279 nhưng bà xác định không tranh chấp, sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

- Theo Văn bản số 114/NHNo-BC ngày 20/7/2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đ Cần Thơ II thể hiện: Ngày 04/3/2020, ông Nguyễn Văn K có ký Hợp đồng tín dụng số 1809-LAV-202000512 và Hợp đồng thế chấp QSD đất số 06.2016052 ngày 17/3/2016 kèm theo phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số 06.2018101/PLHĐTC ngày 29/3/2018 và số 06.2020101/PLHĐTC ngày 04/3/2020 để vay số tiền 200.000.000đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K không vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên chưa phát sinh tranh chấp. Đối với thửa đất 278 giáp ranh với thửa đất của ông Trần Văn C, việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các bên không ảnh hưởng đến quyền lợi Ngân hàng. Do đây là vụ án tranh chấp ranh đất giữa các đương sự, Ngân hàng xin không tham gia giải quyết vụ kiện.

*Vụ việc hòa giải không thành và được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 132/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại đất của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K đối với ông Trần Văn C.

Ông Nguyễn Văn K được sử dụng phần diện tích đất tranh chấp: Tại vị trí C: 2,8 m².

Buộc ông Trần Văn C có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại cho nguyên đơn diện tích là 100,1 m² (vị trí A: 89,2 m², D:10,9 m²). Đất trên tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Vị trí, kích thước thửa đất trên được xác định theo bản trích đo địa chính số 12/TTKTTNMT do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 03/7/2020 (đính kèm bản án).

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 04 tháng 11 năm 2020, bị đơn ông Trần Văn C kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử yêu cầu xác minh lại nguồn gốc đất, căn nhà tình nghĩa trên đất, đo đạc lại diện tích đất và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa 277 do ông Chức và bà K3 tạo lập, Ủy ban nhân dân quận O (cũ) đã cấp giấy chứng nhận cho bà K3 và bà K3 sử dụng từ trước năm 1987 đến nay, quá trình sử dụng bà K3 là mẹ Việt Nam anh hùng nên đã được Nhà nước xây nhà tình nghĩa năm 1993, sau khi bà K3 mất năm 2003 thì ông C là con bà K3 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Việc ông K cho rằng cho trước đó có cho bà K3 ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh, chỉ nói miệng, đồng thời hai thửa đất nguyên đơn và bị đơn sử dụng, phía ông K cho em là bà T cất nhà có tường ranh ngăn cách nên không thể nói bị đơn lấn chiếm. Tuy thực tế bị đơn sử dụng diện tích lớn hơn so với diện tích trong giấy nhưng quá trình sử dụng lâu không tranh chấp, sau này mới phát sinh và do quá trình sử dụng có nhiều biến động, sai số khi việc cấp giấy năm 1991 đo đại trà nên không C xác diện tích. Từ đó, thấy rằng bị đơn sử dụng ổn định thời gian dài, được cất nhà tình nghĩa nên xác định là của gia đình bị đơn, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, cần ổn định cho nguyên đơn tại vị trí (C) là 2,8m² theo như bản trích đo.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, qua đo đạc thực tế tuy diện tích thửa 278 của nguyên đơn là thiếu nhưng cộng luôn phần tranh chấp vẫn thiếu, do đó, không thể nói việc tăng giảm đất để xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của ai mà cần phải xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Cả hai bên đều sử dụng đất và có đăng ký để được cấp giấy,

tuy nhiên, phần tranh chấp cả hai đều cho rằng nằm trong giấy đất mình được cấp, xét thấy tại biên bản thẩm định xác định có nhà tạm trên đất, và có được xác nhận việc bà K3 được Nhà nước cất nhà tình nghĩa trên phần đất này năm 1987, năm 1993, nhà xuống cấp có sửa chữa lại, cho thấy việc sử dụng ổn định của bà K3 và bị đơn mà nguyên đơn không hề phản đối, nguyên đơn cho rằng cho bà K3 ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn không thừa nhận, bà K3 đã sử dụng đất này trước khi nguyên đơn được cấp giấy năm 1991. Từ những lý do trên nên cần sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Việc vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa, thấy rằng, những người liên quan đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt và việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về kháng cáo của bị đơn: Qua diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xác định phần đất tranh chấp hiện do bị đơn ông C sử dụng trước đây là bà Huỳnh Thị K3 sử dụng, bà K3 ở trên phần đất này từ trước năm 1987, năm 1987 được Nhà nước cất nhà tình nghĩa qua xác nhận của chính quyền địa phương, năm 1993 do nhà xuống cấp nên bà K3 được địa phương sửa chữa, cất lại nhà tình nghĩa trên phần đất này, quá trình sử dụng có sửa chữa nhiều lần nhưng phía nguyên đơn không phản đối. Bà K3 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thể hiện tại thửa 277, giáp thửa 278 của nguyên đơn. Nguyên đơn nói rằng cho bị đơn ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn không thừa nhận. Phần đất này mẹ bị đơn ông C là bà K3 sử dụng lâu dài, tuy khi đo đạc thực tế thì thửa 277 bà K3 đứng tên sử dụng nếu tính luôn phần đất tranh chấp thì bị đơn sử dụng diện tích là có dư, nguyên đơn thì thiếu nhưng cộng luôn phần đất tranh chấp thì nguyên đơn vẫn thiếu đất, chứng tỏ bị đơn không hề lấn chiếm mà do việc cấp giấy vào thời điểm năm 1991 cho ông Nguyễn Văn U1 (ba nguyên đơn ông K) là cấp đại trà nên số đo không C xác, năm 2003, ông U1 thừa kế lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn K cũng không đo đạc thực tế mà chỉ làm thủ tục sang tên. Nhưng thực tế việc sử dụng đất của bị đơn là ổn định lâu dài, được cấp nhà tình nghĩa và quá trình sử dụng có sửa chữa nhưng nguyên đơn không hề phản đối, vì vậy, nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp của mình và khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thống nhất công nhận cho nguyên đơn phần đất tranh chấp tại vị trí (C) diện tích: 2.8m², loại đất CLN, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có cơ sở cần chấp nhận. Cấp sơ thẩm dựa vào việc thiếu đất thực tế so với diện tích cấp giấy cho nguyên đơn để buộc bị đơn trả đất cho nguyên đơn là chưa xem xét đến nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng đất của các bên là chưa đánh giá toàn diện khách quan, từ đó quyết định chưa chính xác nên cần rút kinh nghiệm.

[4] Cần nói thêm, phần đất tranh chấp bị đơn đang sử dụng cộng với phần không tranh chấp là có dư so với giấy được cấp do bà Huỳnh Thị K3 đứng tên, nhưng bị đơn không có phản tố yêu cầu công nhận. Đồng thời, bà K3 đã mất năm 2003 nên Hội đồng xét xử chỉ quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Còn việc chỉnh lý biến động phần đất dư do bị đơn ông C (là một trong những người

con của bà K3) đang sử dụng thì những người thừa kế của bà K3 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[5.1] Cấp sơ thẩm: 6.000.000 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn phải chịu. Đã thực hiện xong.

[5.2] Cấp phúc thẩm: 5.300.000 đồng. Do bị đơn yêu cầu nhưng không thay đổi so kích thước và diện tích tranh chấp nên bị đơn phải chịu. Đã thực hiện xong.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu theo quy định pháp luật 300.000 đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí. Do bị đơn là người cao tuổi nên không có thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Điều 49 Luật đất đai năm 1987;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:** - Chấp nhận kháng cáo của bị đơn .

- Sửa bản án sơ thẩm số 132/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn ông Trần Văn C trả lại quyền sử dụng đất tại vị trí (A), diện tích: 89,2m² và (D), diện tích: 10.9m² loại đất CLN theo bản trích đo địa chính số 12/TTKTTNMT do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 03/7/2020.

2. Bị đơn tự nguyện công nhận cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn K tại vị trí (C) diện tích: 2.8m², loại đất CLN. Nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động phần đất này theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đương sự đã thực hiện xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 001448 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu. Không có thu do người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Phương Thanh